

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiên bản 8.0

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

14.03.2021

Ngày in 03.04.2021

theo quy định (EC) số 1907/2006

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Nhận dạng của sản phẩm

Tên sản phẩm : Sodium sulfite anhydrous for analysis EMSURE®
Reag. Ph Eur

Số sản phẩm : 1.06657
Số Danh Mục : 106657
Nhãn hiệu : Millipore
REACH số : 01-2119537420-49-XXXX
Số CAS : 7757-83-7

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo : Thuốc thử để phân tích

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty : Cty TNHH Merck Việt Nam
Lầu 9, CentrePoint
106 NGUYỄN VĂN TRỖI, Q. PHÚ NHUẬN, TP. HCM 740000
VIETNAM

1.4 Điện thoại khẩn cấp

Số Điện thoại Khẩn cấp : ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117 *
CHEMTREC: +(84)-444581771



Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Không phải là chất hoặc hỗn hợp nguy hại theo quy định (EC) số 1272/2008.

2.2 Các yếu tố nhãn

Không phải là chất hoặc hỗn hợp nguy hại theo quy định (EC) số 1272/2008.

2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.1 Chất

Công thức	:	Na ₂ SO ₃
Trọng lượng phân tử	:	126.04 g/mol
Số CAS	:	7757-83-7
Số EC	:	231-821-4

Không có thành phần cần được liệt kê dựa trên quy định hiện hành

Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Sau khi hít phải: không khí sạch.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gỡ bỏ kính áp tròng.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước (nhiều nhất hai cốc). Tham khảo ý kiến bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe.



4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

chưa có dữ liệu

Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy phù hợp

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

Các phương tiện chữa cháy không phù hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Ôxit lưu huỳnh

Natri oxit

Không dễ cháy.

Hỏa hoạn có thể gây ra sự biến đổi của:

Ôxit lưu huỳnh

Đám cháy xung quanh có thể giải phóng hơi nguy hiểm.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân.

5.4 Thông tin khác

Làm lắng khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Tránh hít bụi. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.



6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10).
Thấm khô. Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng. Tránh tạo ra bụi.

6.4 Xem các mục khác

Để xử lý, xem phần 13.

Phần 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ

Đóng chặt. Khô.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU). Kính bảo hộ

Bảo vệ da

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha

liên hệ đầy đủ

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm



Thời gian thấm: 480 min
Vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatril® L

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha tiếp xúc phun

Vật liệu: Cao su nitrile
Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm
Thời gian thấm: 480 min
Vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatril® L

Bảo vệ hô hấp

bắt buộc khi có bụi.

Các khuyến nghị của chúng tôi về lọc thiết bị bảo vệ hô hấp dựa trên các tiêu chuẩn sau: DIN EN 143, DIN 14387 và các tiêu chuẩn đi kèm khác liên quan đến hệ thống thiết bị bảo vệ hô hấp đã sử dụng.

Loại bộ lọc đề xuất: Bộ lọc loại P1

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thi dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành

Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

- | | |
|-----------------------------------|-------------------------------------|
| a) Trạng thái | Hình thể: bột
Màu sắc: màu trắng |
| b) Mùi đặc trưng | chưa có dữ liệu |
| c) Ngưỡng mùi | chưa có dữ liệu |
| d) Độ pH | 9.0 - 10.5 ở 126 g/l ở 25 °C |
| e) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc | Phân hủy trước khi nóng chảy. |
| f) Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu | Không áp dụng được |
| g) Điểm chớp cháy | chưa có dữ liệu |



h) Tỷ lệ hóa hơi	chưa có dữ liệu
i) Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Sản phẩm không dễ cháy.
j) Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ	chưa có dữ liệu
k) Áp suất hóa hơi	chưa có dữ liệu
l) Mật độ hơi	chưa có dữ liệu
m) Tỷ trọng tương đối	chưa có dữ liệu
n) Tính tan trong nước	126 g/l ở 20 °C - hòa tan hoàn toàn
o) Hệ số phân tán: n-octanol/nước	chưa có dữ liệu
p) Nhiệt độ tự bốc cháy	không bắt lửa
q) Nhiệt độ phân hủy	chưa có dữ liệu
r) Độ nhớt	Độ nhớt, động học: chưa có dữ liệu Độ nhớt, động lực: chưa có dữ liệu
s) Đặc tính cháy nổ	Không gây nổ
t) Đặc tính oxy hóa	Chất hoặc hỗn hợp không được phân loại là chất oxy hóa.

9.2 Thông tin an toàn khác

Mật độ lớn Khoảng 1,480 kg/m³

Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

chưa có dữ liệu

10.2 Tính ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Có thể phản ứng mạnh với:

nitrit

Phản ứng tỏa nhiệt với:

Chất oxy hóa

Tạo ra các khí hoặc khói nguy hiểm khi tiếp xúc với:

axit



10.4 Các điều kiện cần tránh

không có thông tin

10.5 Các vật liệu xung khắc

chưa có dữ liệu

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

xem phần 5 Trong trường hợp hỏa hoạn: xem phần 5

Phần 11: Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Độc tính cấp tính

LD50 Đường miệng - Chuột - 3,560 mg/kg

LC50 Hít phải - Chuột - 4 h - > 5,500 mg/m³

LD50 Da - Chuột - > 2,000 mg/kg

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402)

Ăn mòn/kích ứng da

Da - Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng da

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404)

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Mắt - Thỏ

Kết quả: Kích ứng mắt nhẹ

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405)

Kích thích hô hấp hoặc da

Phơi nhiễm kéo dài hoặc nhiều lần có thể gây ra phản ứng dị ứng ở một số người nhạy cảm.

Thí nghiệm trên cơ thể sống - Chuột nhắt

Kết quả: Không gây mẫn cảm đối với động vật thí nghiệm.

Biến đổi tế bào gốc

chưa có dữ liệu

Độc tính gây ung thư

Sản phẩm này là hoặc có chứa một thành phần không được phân loại là chất gây ung thư dựa trên phân loại IARC, ACGIH, NTP hoặc EPA của nó.

IARC: Không có thành phần nào của sản phẩm ở mức cao hơn hoặc bằng 0.1 % được xác định là chất nghi ngờ, có thể hoặc chắc chắn gây ung thư ở người theo quy định của IARC.



Độc tính đối với sinh sản

chưa có dữ liệu

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

chưa có dữ liệu

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần

chưa có dữ liệu

Nguy cơ hô hấp

chưa có dữ liệu

11.2 thông tin thêm

Không có sẵn

Có thể gây kích ứng: , Đường ruột, đau bụng dữ dội, Tiêu chảy, Rối loạn: , hệ tuần hoàn, Suy giảm hệ thần kinh trung ương, tử vong, Những người bị dị ứng và/hoặc hen suyễn có thể biểu hiện quá mẫn cảm với sulfite. , Theo hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý, và độc tính chưa được nghiên cứu kỹ.

Gan - Bất thường - Dựa vào Kết quả ở Người

Phần 12: Thông tin sinh thái học**12.1 Độc tính**

Độc đối với cá LC50 - *Gambusia affinis* (Cá muỗi) - 660 mg/l - 96 h

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Phương thức xác định khả năng phân hủy sinh học không áp dụng được cho các chất vô cơ

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

chưa có dữ liệu

12.4 Tính biến đổi trong đất

chưa có dữ liệu

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

chưa có dữ liệu

Millipore- 1.06657

Trang 8 của 10



15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã không được thực hiện

Phần 16: Các thông tin khác

Thông tin khác

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. Sigma-Aldrich Corporation và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem www.sigma-aldrich.com và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Bản quyền 2020 của Sigma-Aldrich Co. LLC. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

Cách xây dựng thương hiệu ở đầu trang hoặc cuối trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chúng tôi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ mlsbranding@sial.com.

